

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy điện Sê San 4A

Ngày 15/01/2024	35,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	19.0%	21.9%

DT thuần
Q4/23

100
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.7 | 23.3%
YoY: ▲ 0.30 | 0.6%

LN thuần
Q4/23

59.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.2 | 40.6%
YoY: ▼ 13.9 | -18.9%

LN sau thuế
Q4/23

56.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.3 | 40.5%
YoY: ▼ 35.7 | -38.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

57.9%

YoY: +/- ▼ 10.0%

ROE
2023

22.4%

YoY: +/- ▼ 6.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,900 - 34,203
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,494
Số lượng CPLH (CP)	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,045
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.25)
EPS	3,258
P/E	10.3

DT thuần
2023

286
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 22.0 | -7.1%

LN thuần
2023

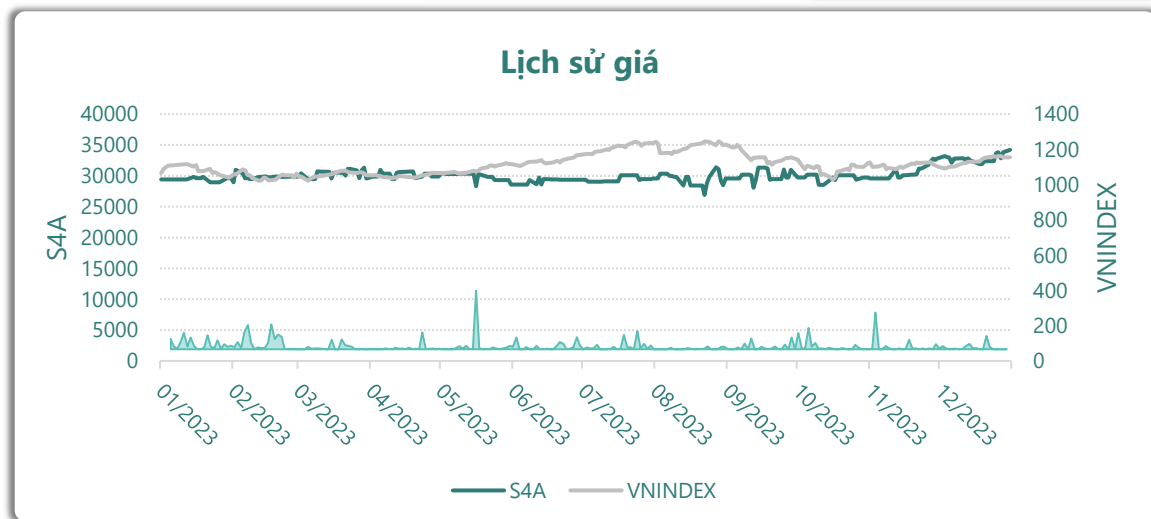
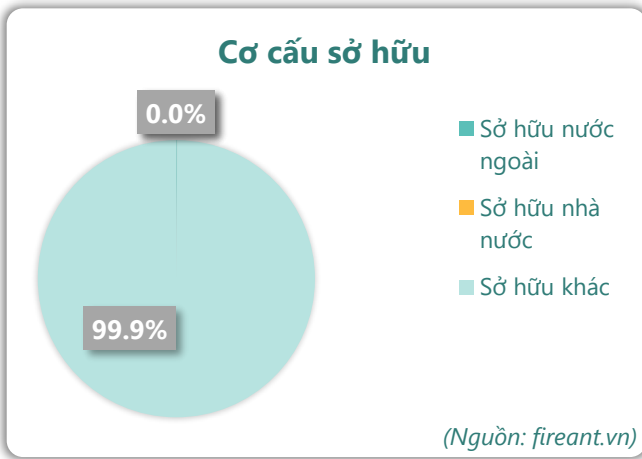
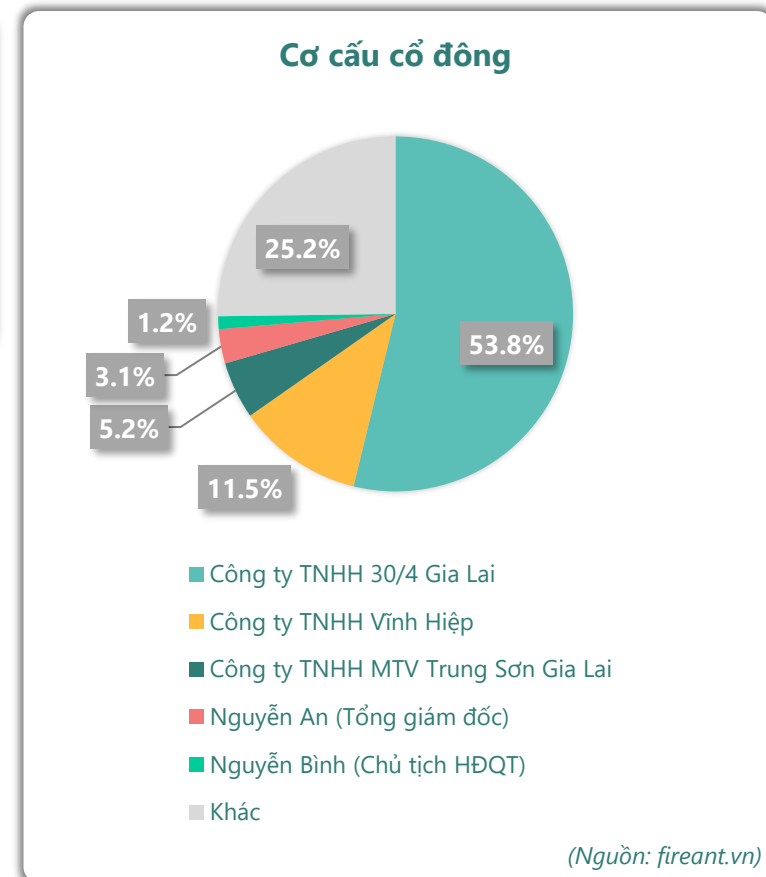
142
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 18.0 | -11.3%

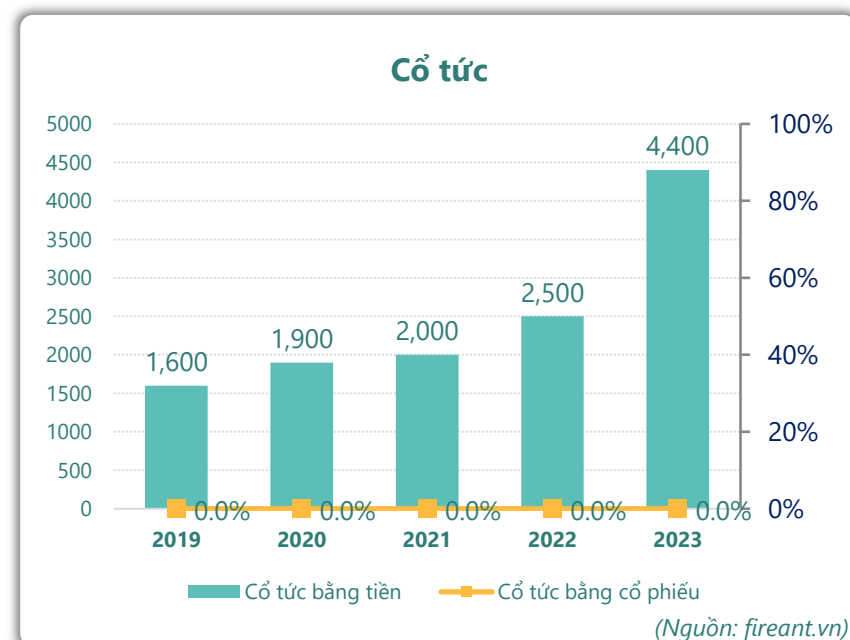
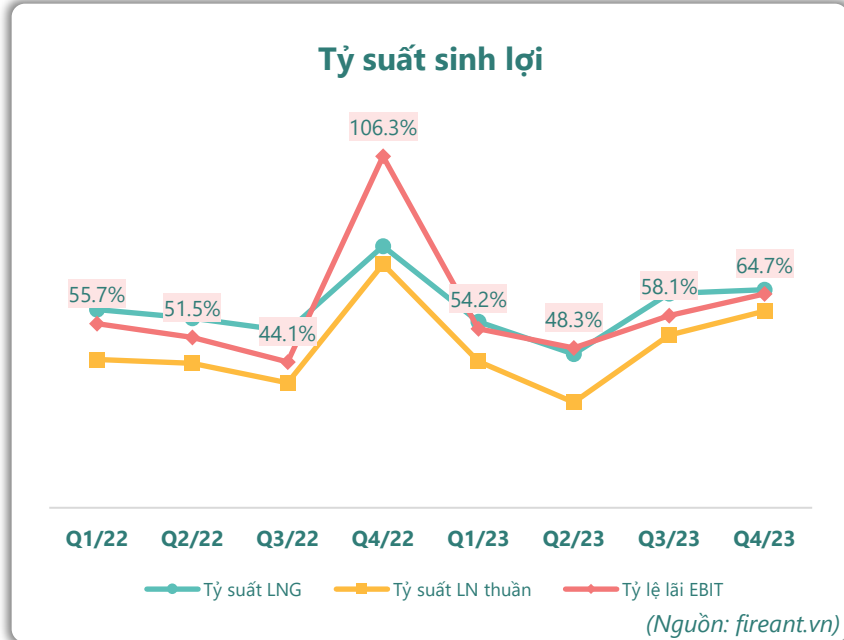
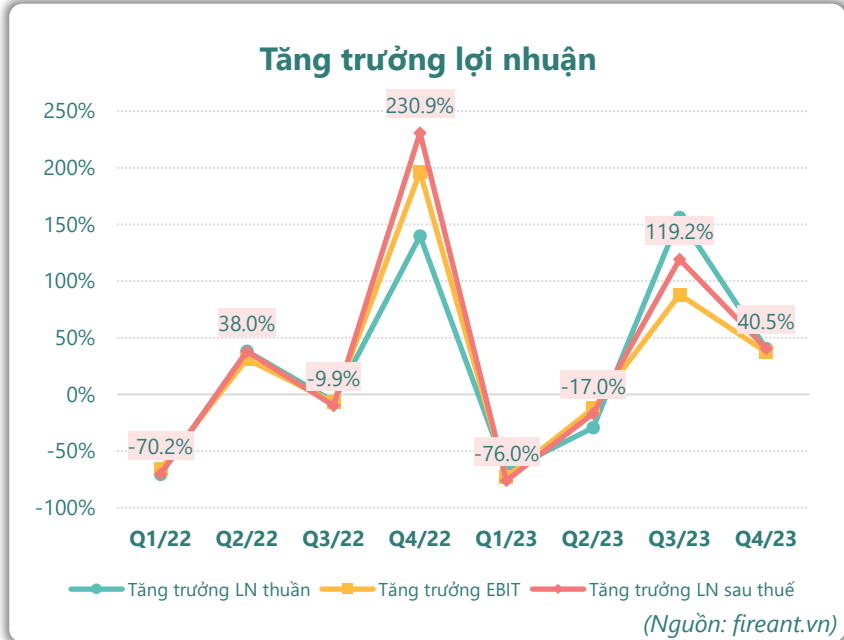
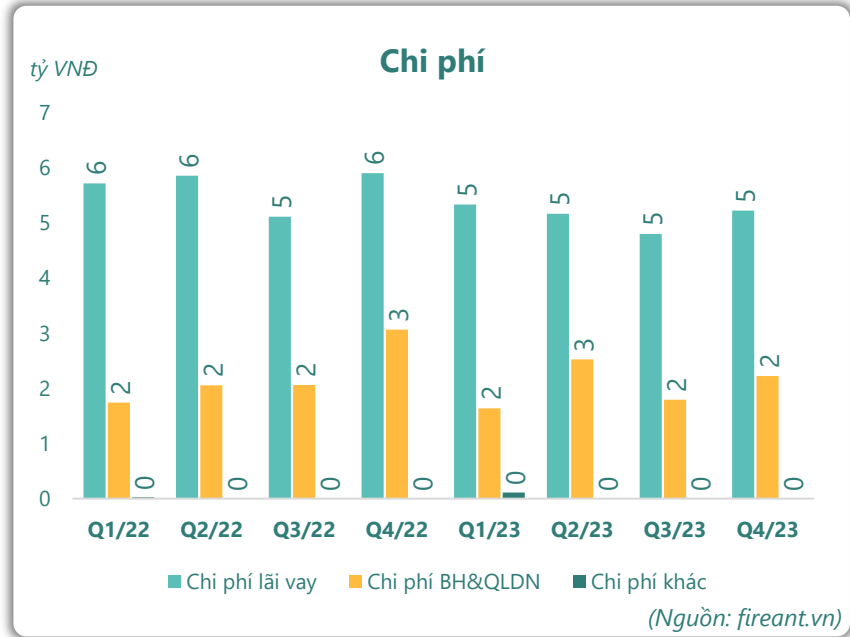
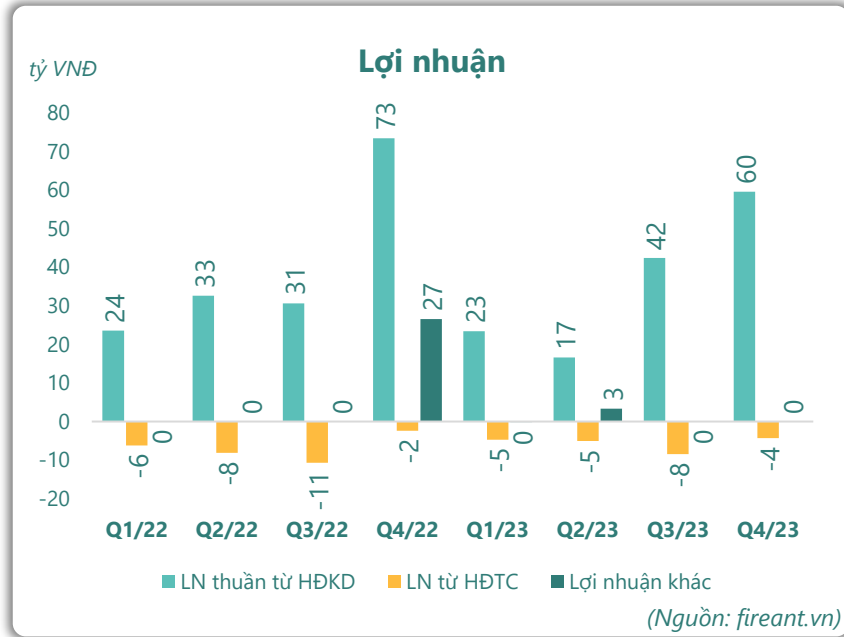
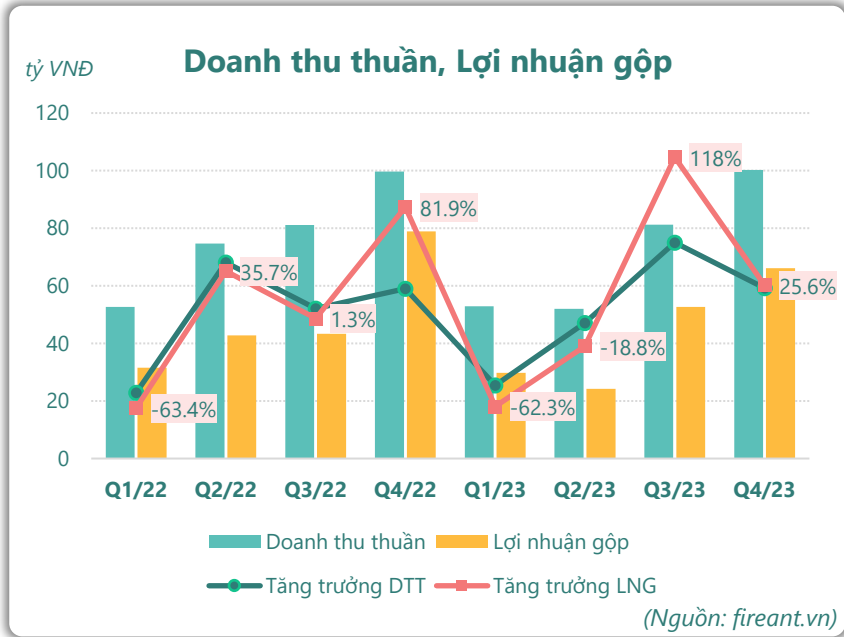
LN sau thuế
2023

137
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 36.0 | -20.7%



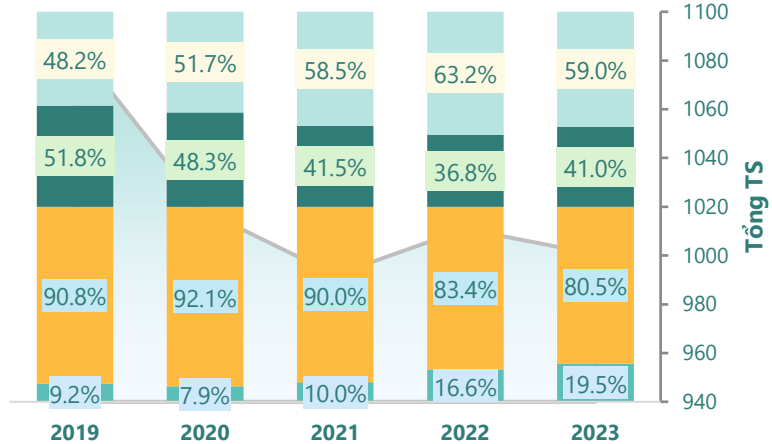
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

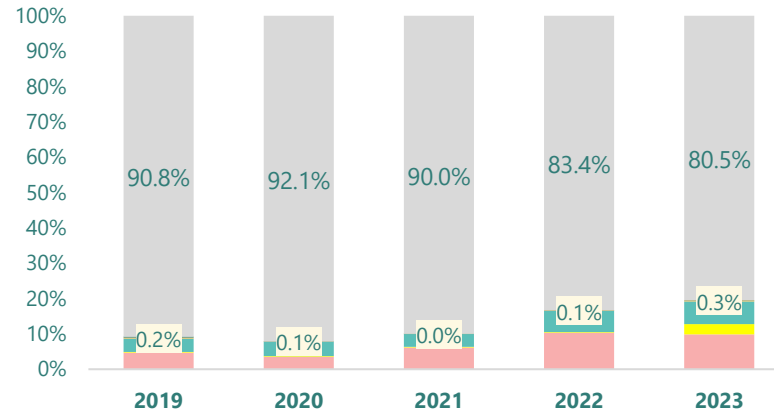
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



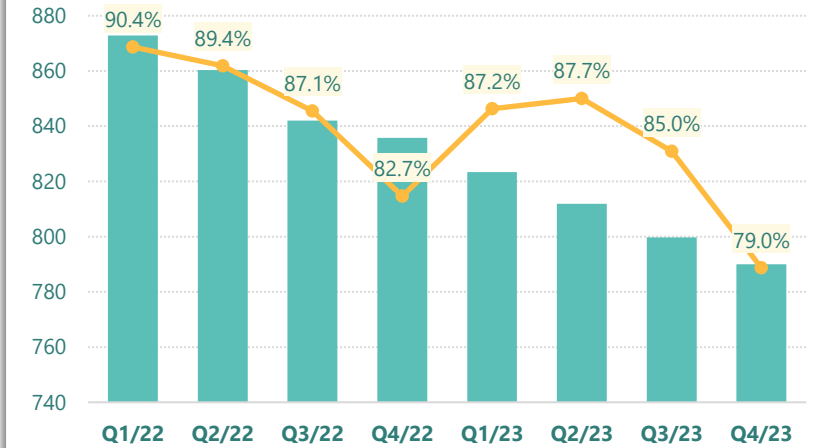
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

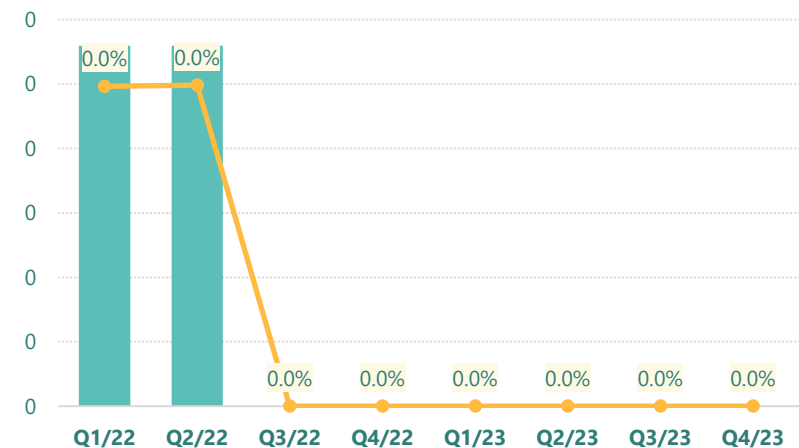


■ Tài sản cố định
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

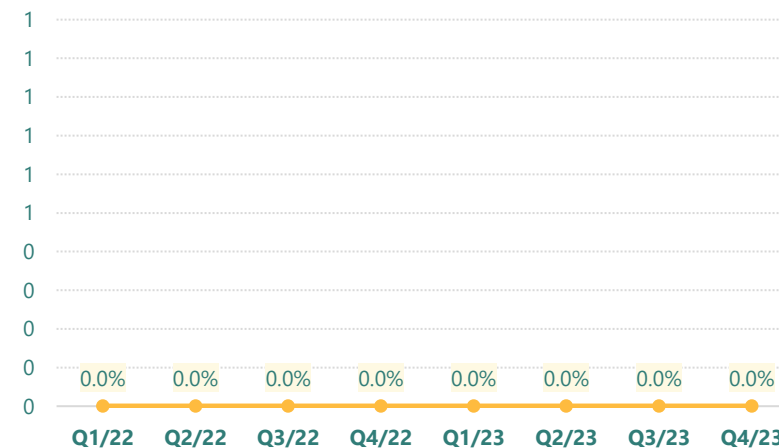


■ Tài sản dở dang
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

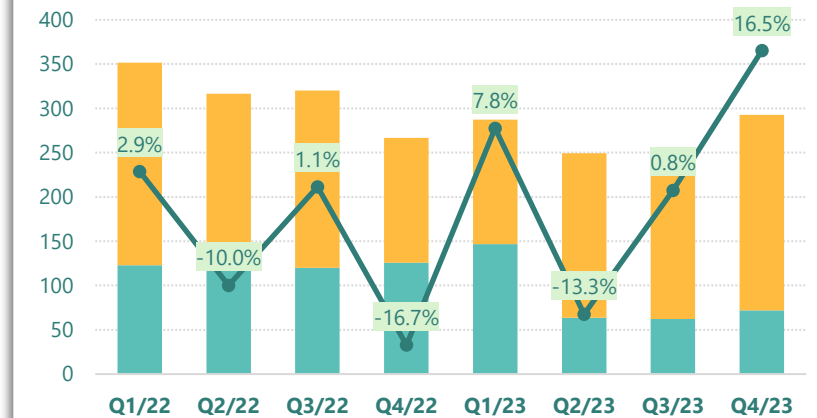


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

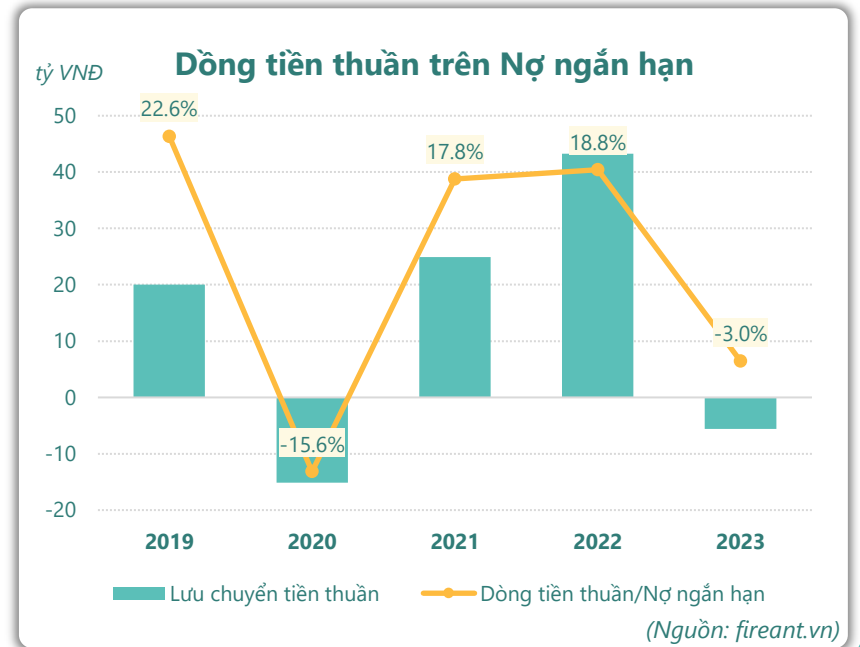
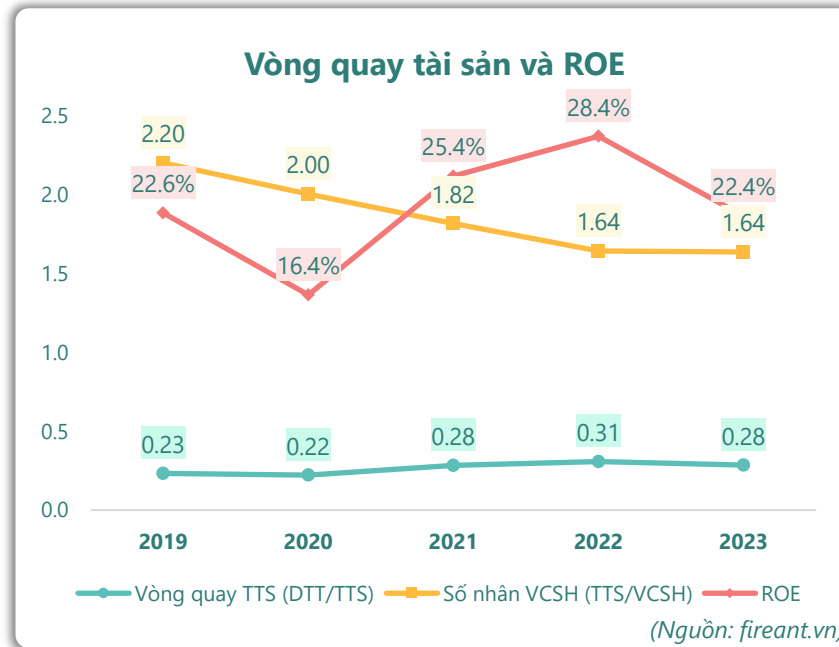
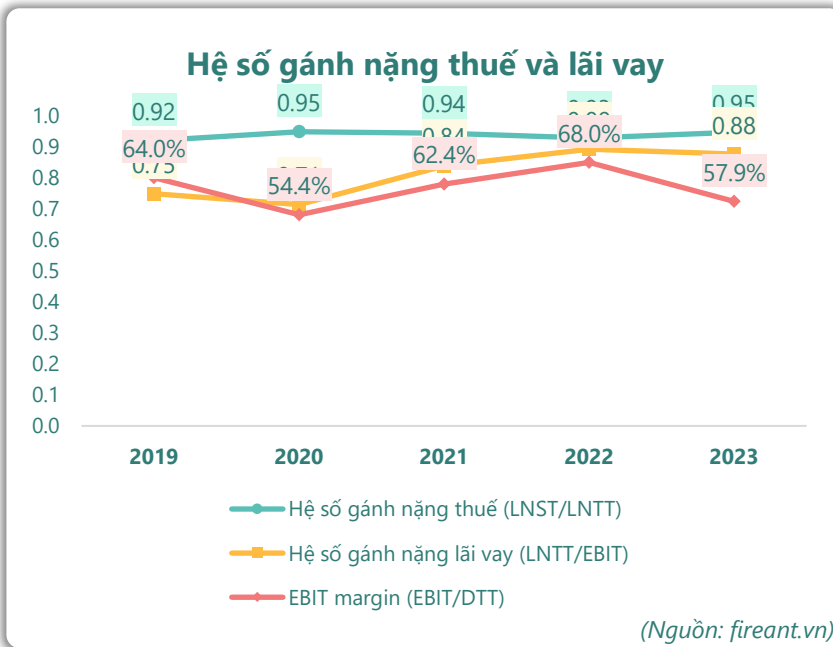
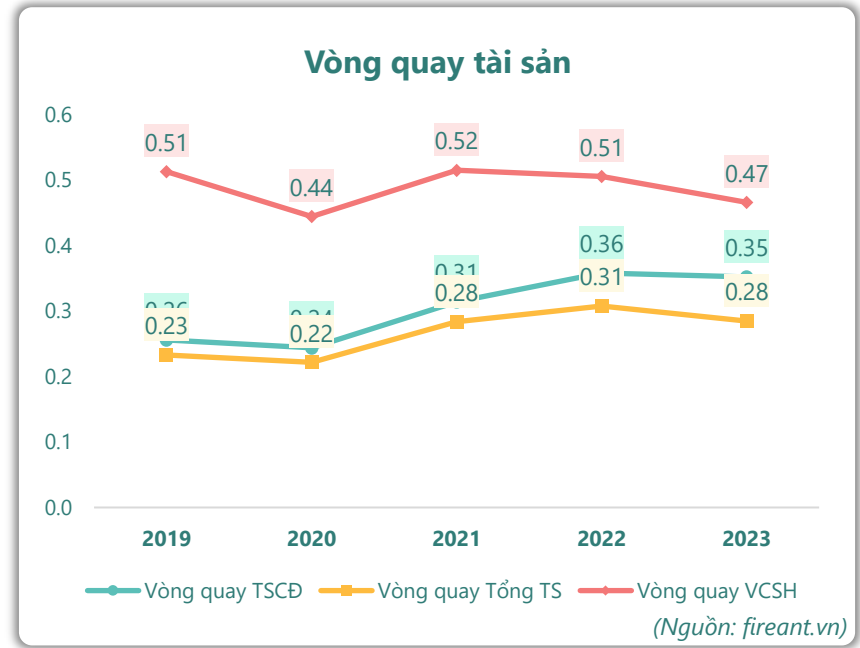
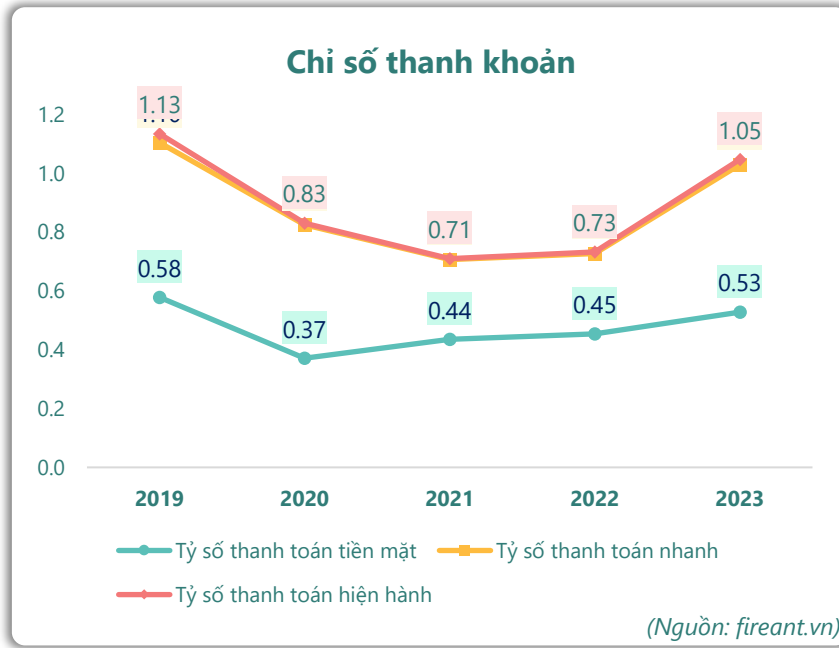
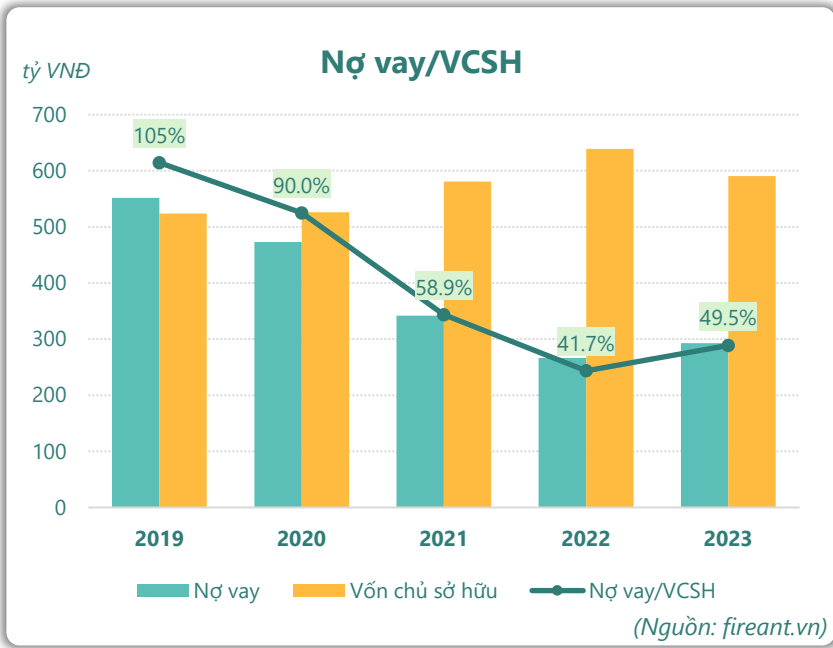


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	100	99.7	0.6%	286	308	-7.1%
Giá vốn hàng bán	34.1	20.8	63.9%	114	112	1.7%
Lợi nhuận gộp	66.2	78.9	-16.1%	173	196	-12.0%
Doanh thu HĐTC	0.87	0.95	-8.8%	2.04	1.51	35.4%
Chi phí TC	5.18	3.30	57.0%	24.6	28.8	-14.7%
Chi phí lãi vay	5.23	5.91	-11.5%	20.5	22.6	-9.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.23	3.07	-27.5%	8.19	8.89	-7.9%
LN thuần từ HĐKD	59.6	73.5	-18.9%	142	160	-11.3%
Lợi nhuận khác	0	26.6	-100%	3.25	26.6	-87.8%
LN trước thuế	59.6	100	-40.4%	145	187	-22.2%
Lợi nhuận sau thuế	56.6	92.3	-38.6%	137	173	-20.7%
LNST của CĐ cty mẹ	56.6	92.3	-38.6%	137	173	-20.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.5	110	7.05	55.2	34.1	79.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.92	-4.67	-10.6	5.34	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.3	-50.2	-67.3	-39.1	-37.8	-8.03
Tiền đầu kỳ	26.2	43.5	104	39.3	44.9	46.5
Lưu chuyển tiền thuần	17.3	60.7	-64.9	5.59	1.63	52.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	104	39.3	44.9	46.5	98.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,001	1,011	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	195	168	16.1%
Tiền và tương đương tiền	98.6	104	-5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	2.17	1249%
Phải thu ngắn hạn	64.2	60.4	6.3%
Hàng tồn kho	3.16	1.29	144%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.29	-5.0%
Tài sản dài hạn	805	843	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	790	836	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	6.85	121%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	410	372	10.2%
Nợ ngắn hạn	187	230	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.8	126	-42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.17	0.73	885%
Nợ dài hạn	223	143	56.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	221	141	56.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	639	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	591	639	-7.5%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)